

## HÌNH ẢNH BIỂU TRƯNG CỦA TỪ “SÔNG” TRONG TỤC NGŨ CA DAO VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ LÊ \*

**Tóm tắt:** Hình ảnh “sông” trong tục ngữ ca dao Việt Nam có nét nghĩa biểu trưng và đã xuất hiện trong những tác phẩm văn học, đi vào ca dao, vào tiềm thức của mỗi người dân đất Việt. Sông là “dòng nước tự nhiên tương đối lớn, chảy thường xuyên trên mặt đất, thuyền bè thường đi lại được” [9]. Hình ảnh “sông” đã trở thành một đối tượng thẩm mỹ trong sáng tác dân gian và văn chương bác học, dòng chảy của thi ca đã để đọng lại biết bao hình ảnh về dòng sông hòa điệu cùng tiếng lòng thổn thức, xao xuyến, man mác, cô đơn của bao thi nhân.

**Từ khóa:** Sông, nước, tục ngữ, ca dao, hình ảnh biểu trưng.

**Abstract:** The image of the river in Vietnamese proverbs and folk songs has a symbolic meaning which has entered literary works, into folk songs and especially to the consciousness of every Vietnamese people. The river is “a relatively large natural water flow, which runs through the ground, and boats and rafts can often move”. The image of rivers has become an aesthetic object in folk and academic literature. The flow of the poetry has created many images of the rives in harmony with various emotion of sadness and loneliness of poets.

**Keywords:** River, water, proverbs, folk songs, symbolic image.

### 1. Đặt vấn đề

Trong tục ngữ, ca dao Việt Nam nói chung, “sông” thường được nhắc đến như một đặc trưng cho quê hương và đặc biệt hình ảnh sông

được lặp đi lặp lại nhiều lần với những giá trị thẩm mỹ sâu sắc, phong phú như trong tục ngữ ca dao trữ tình.

Hình ảnh quen thuộc trong ca dao Bắc Bộ là cây đa, mái đình gợi rõ nét văn hóa cổ truyền của nông thôn, sông có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa vật chất, là đường giao thông huyết mạch. Cửa ngõ sông là nơi lập chợ, nhiều cư dân sinh sống trên sông, cất nhà ven sông. Sông chở nặng phù sa, mang nước tưới tiêu cho ruộng vườn và mang lại nhiều sản vật đặc biệt là cá tôm. Đối với văn hóa tinh thần, sông gắn với tín ngưỡng và một số loại hình nghệ thuật dân gian. Khảo sát trong *Ca dao dân ca Nam Bộ* của tác giả Bảo Định Giang, Nguyễn Tấn Phát, Trần Tấn Vĩnh, Bùi Mạnh Nhị do Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, chúng tôi nhận thấy hình tượng sông có tần số xuất hiện rất cao: 144 lần và việc sử dụng hình tượng sông nước ở đây không nhằm tái hiện hình ảnh một con sông cụ thể nào mà chủ yếu bị chi phối bởi các đặc thù của cảm xúc và mục đích biểu tượng hóa nghệ thuật - Sông trở thành một biểu tượng nghệ thuật khi được sử dụng với nghĩa đen và nghĩa bóng. Trong quyển *Cảm nhận ca dao Nam Bộ*, Trần Văn Nam chỉ ra được các yếu tố là nền tảng của đặc trưng văn hóa Nam Bộ. Sách đề cập đến yếu tố “văn minh kênh rạch” đặc biệt chế độ dòng chảy của các con sông Nam Bộ.

\* TS - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email:nguyenthile@hau.edu.vn

Ở góc nhìn thi pháp, tác giả phân loại rất kỹ và rất sâu về cấu trúc của các biểu trưng trong ca dao Nam Bộ trên hai bình diện (định tính và định lượng). Tác giả dẫn chứng nhiều bài ca dao có chứa các hình tượng thiên nhiên liên quan sông nước. Còn trong bài viết *Hình tượng sông nước trong ca dao dân ca trữ tình Nam Bộ* của tác giả Trần Thị Diễm Thúy đã phân tích - tổng hợp sâu và rộng hơn. Đó là: “Hình tượng sông khơi dậy ý niệm một cái gì đó mênh mông vô tận nên xu hướng phổ biến nhất là lấy đặc điểm hình thể: dài, rộng, sâu, bao la của sông để gọi liên tưởng về sự xa cách, sự bền vững, về cái lớn lao, vô tận...” [28, tr.2]. Hay: “Xu hướng mượn những sự vật có liên quan với sông để gọi những liên tưởng khác nhau về thân phận con người, về đời người...” [28, tr.3]. Mặc dù, ở bài viết này tác giả chỉ xoay quanh hình tượng “sông” chưa khảo sát các hình tượng thiên nhiên liên quan tới sông nước khác trong ca dao Nam Bộ nhưng qua đó thấy được giá trị biểu trưng của hình tượng “sông” rất cụ thể, hợp logic cả về nội dung và nghệ thuật. Tôi đồng tình với tác giả và lấy đó làm cơ sở cho đề tài nghiên cứu của mình đó là hình ảnh biểu trưng của từ “sông” trong tục ngữ, ca dao Việt Nam.

## 2. Nội dung

Hình ảnh biểu trưng là dùng cái A để nói cái B. Chẳng hạn, cặp biểu trưng “cá chậu chim lồng” nói đến cảnh tù túng của một ai đó, có thể là người con gái có chồng mà không hạnh phúc. Biểu trưng bao giờ cũng gắn với văn hóa tộc người và vùng đất bởi quá trình biểu trưng hóa (quá trình liên tưởng so sánh giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt) luôn có sự chi phối của môi trường tự nhiên và hoàn cảnh xã hội. Biểu trưng nghệ thuật trong ca dao được xây dựng bằng ngôn từ với những quy ước của cộng đồng về một ý niệm tượng trưng. Biểu trưng không chỉ đơn thuần thay thế cái được biểu hiện mà còn chủ yếu tượng

trung cho những ý nghĩa, quan niệm, tư tưởng tình cảm của con người. Sắc thái, phong cách ca dao mỗi miền được tạo nên bởi thành tố địa lý cũng như lịch sử văn hóa địa phương. Hệ thống biểu trưng ca dao giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn, toàn vẹn hơn bởi nó là nơi kết tụ đầy đủ nhất những giá trị văn hóa truyền thống của một khu vực dân cư.

### 2.1. Hình ảnh “Sông” biểu trưng cho con người

#### 2.1.1. Hình ảnh “Sông” trong tâm thức người Việt

Nói tới sông trong tâm thức của người Việt là đề cập tới nhiều vấn đề liên quan đến điều kiện địa lý, môi trường sống, tiến trình lịch sử, đặc điểm dân tộc và phong tục tập quán. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nói đến sông với khía cạnh nhận thức, tư duy, cách ứng xử cũng như biểu hiện tâm hồn, cảm xúc của người Việt từ xưa đến nay. Sông là hiện thân của dòng chảy lớn, dài mênh mông sâu vô tận. Đặc điểm này khiến người ta dễ hình dung nó như một thực thể sống động, có khả năng diễn đạt nhiều khía cạnh khác nhau trong đời sống con người. Hình ảnh “sông” trong tục ngữ được dùng để biểu trưng cho tâm hồn con người, tuy nhiên, nét dị biệt ở đây là hình ảnh “sông” trong tục ngữ thiên về đề cập đến lòng dạ con người. Sự biểu đạt ở đây có sắc thái âm tính rõ rệt, bình thường, chúng ta chỉ nhìn mặt nước mà không thể thấy được độ sâu hiểm của dòng sông. Thế nhưng độ sâu hiểm đó nếu muốn biết chúng ta hoàn toàn có thể dò tìm, chinh phục còn lòng người thì không thể, nó sẽ mãi mãi là thế giới riêng tư, bí mật khôn lường. Chiều sâu của một con sông tạo nên ý niệm về lòng người khó dò:

*Sông sâu có thể bắc cầu*

*Lòng người nham hiểm biết đâu mà dò*

*Sông sâu sào vẫn khó dò*

*Kìa kìa con tạo đưa đò âm cung.*

(Tục ngữ - Danh ngôn từ điển Việt Nam)

Nói về chính con người:

*Tiếng anh nho sĩ học trò*

*Thấy sông vội lội, không dò cạn sâu.*

(Tục ngữ - Danh ngôn từ điển Việt Nam)

Trong mỗi quan hệ nhất định với một yếu tố thiên nhiên khác, sông biểu đạt những ý niệm về mối quan hệ tương quan nhiều mặt, sông đặt trong tương quan trai gái

*Chim buồn tình, chim bay về núi*

*Cá buồn tình, cá lủi xuống sông*

*Anh buồn tình, anh dạo chốn non hồng*

*Dạo miền sơn nước, xuống chốn*

*ruộng đồng mới gặp em.*

(Tục ngữ - Danh ngôn từ điển Việt Nam)

Hình ảnh so sánh đó có giá trị biểu đạt cao, câu tục ngữ nêu lên một kinh nghiệm buồn về thể thái nhân tình, sự thay đổi của lòng dạ con người. Tuy nhiên, ở đời không phải ai cũng xấu để lúc nào ta cũng phải cảnh giác.

Hình tượng sông khơi dậy ý niệm một cái gì đó mệnh mông vô tận nên xu hướng phổ biến nhất là lấy đặc điểm hình thể: dài, rộng, sâu, bao la của sông để gợi liên tưởng về sự xa cách, sự bền vững, về cái lớn lao vô tận.

*On hoài thai như biển*

*Nghĩa dưỡng dục tựa sông*

*Em nguyện ở vậy không chồng*

*Lo nuôi cha mẹ hết lòng đạo con*

*On cha rộng thênh thênh tựa biển*

*Nghĩa mẹ dài dằng dặc tựa sông.*

(Tục ngữ - Danh ngôn từ điển Việt Nam)

Sông thuộc loại thiên nhiên lớn, đứng trước thiên nhiên lớn con người trở nên nhỏ bé, tầm vóc lớn lao của sông được làm cơ sở chứng minh cho sự bền vững, chiều dài của sông để gợi người ta liên tưởng đến chiều dài vô tận

của sự xa cách, của không gian và thời gian.

*Sông dài cá lội biệt tăm*

*Thấy anh người nghĩa, mấy năm em cũng chờ*

*Sông dài cá lội biệt tăm*

*Phải duyên chồng vợ ngàn năm cũng chờ*

*Sông sâu cá lội vào bờ*

*Phải duyên thì lấy, đợi chờ nhau chi*

*Sông dài cá lội biệt tăm*

*Người thương đâu vắng, chỗ nằm còn đây.*

(Tục ngữ - Danh ngôn từ điển Việt Nam)

Trong nhận thức của người dân Việt, sự hiện hữu của sông nước khẳng định sự sống, hay nói cách khác hơn, giá trị của sông nước chính là đem lại cuộc sống cho con người. Sông nước dồi dào, cây cối xanh tươi, mùa màng sung túc; sông cạn, nước khô có nghĩa là sự sống đang cạn kiệt, đang bị hủy diệt. Từ tự nhiên tồn tại khách quan đó, nước hiện hữu chi phối nhận thức và cách ứng xử trong mỗi con người. Sông là dòng chảy bất tận của thời gian (*Dù cho sông cạn đá mòn*) là sự xác định giới hạn về không gian (*Đôi ta cách một con sông...*), là nguồn cội thiêng liêng (*Uống nước nhớ nguồn*) là niềm tin trong cuộc sống, là đạo đức và cách hành xử (*Thác trong hơn sông đục/Chớ thấy sông cả mà ngã tay chèo*). Khi nói đến hệ giá trị trong văn hóa truyền thống của người Việt, Chu Xuân Diên lưu ý rằng: "Trong mỗi quan hệ giữa con người với tự nhiên, người Việt phụ thuộc vào tự nhiên, nương nhờ tự nhiên hơn là chiếm lĩnh, làm chủ tự nhiên. Khuynh hướng đó trong ý thức thể hiện thành sự tôn trọng, sự sùng bái tự nhiên, trong hành động thể hiện thành những sự lựa chọn có tính chất thích nghi với tự nhiên, tận dụng sức tự nhiên hơn là chinh phục tự nhiên, dùng sức người thay thế tự nhiên, trong sinh hoạt thể hiện thành lối sống hòa hợp, hòa mình với tự nhiên, gắn bó với môi trường tự

nhiên” [1, tr.256 - 257]. Trong bài thơ *Bên kia sông Đuống*, sau đoạn tả con sông với dòng nước trong và bờ cát trắng, Hoàng Cầm bày tỏ tâm trạng, cảm xúc: *Đứng bên này sông sao nuối tiếc/Sao xót xa như rụng bàn tay*, từ “rụng bàn tay” đó quả là bất ngờ. Ai cũng có thể nói hay về tình yêu của con người đối với quê hương, nhưng nói như Hoàng Cầm thì mới cảm nhận được thật cụ thể và máu thịt về quê hương đối với mình. Con sông quê đã như một phần thân thể (phần quan trọng, không thể thiếu là bàn tay) gắn bó chung trong mỗi con người. Và con sông Đuống chảy qua tỉnh Bắc Ninh của Hoàng Cầm bỗng trở thành một sinh thể có linh hồn, có tâm trạng và thân thiết, gần gũi xiết bao! Từ con sông cụ thể trên những vùng quê khác nhau đã chảy thành sông thơ, sông nhạc trong văn hóa Việt Nam. Từ văn hóa có liên quan đến cảm hứng sáng tác, đến cảm hứng du lịch và nhiều ý tưởng khác cho cuộc sống. Trong mỗi người chúng ta vừa có những con sông cụ thể mà ta gắn bó vừa có những con sông bắt nguồn từ sự tiếp nhận văn hóa (qua văn chương, hội họa, âm nhạc). Sông nước từ xưa đến nay đã chảy trong tâm hồn người Việt với biết bao buồn vui của một đời người, với biết bao thăng trầm, đổi thay của thời cuộc. Người chưa một lần qua sông, qua đò, chưa từng sống cạnh sông nước nhưng nghe câu hò của một chàng trai của vùng sông nước phương Nam: *Hồ ơ... Gió đưa con buồn ngủ lên bờ/Mùng ai có rộng, cho anh ngủ nhờ một đêm!* thì cũng thấy rất thú vị và tâm hồn lâng lâng, bắt nhịp. Sông nước hóa thành giá trị văn hóa, có khả năng làm tươi mới tâm hồn con người.

### 2.1.2. Hình ảnh “sông” biểu trưng sự thăng trầm của đời người

Trong cuộc sống có những người không chung thủy, vô ơn bạc nghĩa, khi cần thì sẵn đón, nhờ vả nhưng xong thì “được xôi rồi việc” thậm chí “vắt chanh bỏ vỏ”. Hình ảnh

“sông” cũng được dùng để biểu đạt nét nghĩa này với câu: “qua sông hết bến”. Sông trong tục ngữ dùng để biểu đạt sự thăng trầm của cuộc đời: “Con người là quả lắc đựng dưa, giữa nụ cười và nước mắt”, hạnh phúc và khổ đau; vinh hoa và tui nhục, trong cuộc đời mấy ai mà không nếm trải, có trải nghiệm mới nhận được chân giá trị của cuộc sống, có sướng khổ mới hiểu, yêu và quý đời hơn. Sự thay đổi của cuộc đời là điều không tránh khỏi nên nếu vào hoàn cảnh bế tắc cần phải dũng cảm vượt qua, cần tin tưởng, lạc quan và hy vọng, được thể hiện trong câu: “sông có khúc, người có lúc” (Chu Xuân Diên)

Xu hướng mượn những sự vật có liên quan với sông để gọi những liên tưởng khác nhau về thân phận con người, về đời người, về số phận chìm nổi của người phụ nữ ngày xưa với niềm xót xa, thương cảm. Sang sông thường chỉ sự đổi thay số phận của người phụ nữ, phải chăng cuộc đời con gái mười hai bến nước, nên lấy chồng như là một sự cập bến, bến đục hay bến trong, bến lở hay bến bồi là tùy thuộc vào duyên phận. Người Việt có nhiều lối nói như vậy để chỉ người con gái đi lấy chồng, như: Tôi đưa em sang sông, con sáo sang sông, sang sông mà lỡ chuyến đò, lỡ bước sang ngang. Cũng trong ý đó ca dao có câu: *Chòng chành như nón không quai/Như thuyền không lái như ai không chồng* ngược lại, để chỉ sự yên phận của người phụ nữ theo chồng thì tục ngữ có câu: *Thuyền theo lái, gái theo chồng*; cô gái bất hạnh trong ca dao than thở một lần sang sông mà không cập bến bờ hạnh phúc nên đời cô chòng chành buông neo giữa dòng bão tố cuộc đời, hay trở về lam lũ trong sự tui thân trách phận.

*Ba mẹ cho em sang một chuyến đò nghiêng*

*Thuyền chòng chành đôi mạn em ôm duyên trở về.*

(Ca dao - Từ điển danh ngôn)

Cánh bèo gắn bó với dòng sông, trôi dạt

lênh đênh trên dòng không biết đâu là bến, là bờ. Trong ca dao, hình ảnh cánh bèo trên sông được dùng để biểu đạt ý niệm thân phận, số phận con người.

*Thiếp than cha mẹ thiếp nghèo*

*Thiếp than phận thiếp như bèo trôi sông.*

(Ca dao - Từ điển danh ngôn)

Việc sang sông được xem là sang một vùng sông khác của cuộc đời, một ngã rẽ của cuộc đời.

*Ai đem con sáo sang sông*

*Để cho con sáo sổ lồng sáo bay.*

(Ca dao - Từ điển danh ngôn)

Và dòng đời có khác nào dòng sông, sông trở thành phương tiện thể hiện những ý niệm trừu tượng về đời người.

*Gió thổi lao xao khúc sông nào sóng nấy*

*Thuyền em đi giữa dòng anh thấy anh thương.*

(Ca dao - Từ điển danh ngôn)

Trong mạch tư duy ấy, sông còn gợi lên những liên tưởng về cảnh đời như “gạo chợ, nước sông” trôi nổi.

*Đạo nào bằng đạo đi buôn*

*Xuống biển lên nguồn gạo chợ nước sông.*

(Ca dao - Từ điển danh ngôn)

**2.1.3. Hình ảnh “sông” biểu trưng cho quy luật tất yếu của thiên nhiên**

Con sông tưới tắm cho một nền văn hóa nông nghiệp trù phú, tăng thêm nét dịu dàng nên thơ trữ tình cho phong cảnh làng quê.

*Làng ta phong cảnh hữu tình*

*Dân cư giang khúc như hình con long*

*Nhờ trời hạ kế sang đông*

*Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.*

(Ca dao - Từ điển danh ngôn)

Từ hoạt động sông hằng ngày, bến nước, thuyền đò trở thành nơi gặp gỡ giao lưu văn

hóa. Người Việt quan niệm chỗ ở thuận lợi phải là “Nhất cận thị, nhị cận giang” câu tục ngữ cho ta thấy “sông” có tầm quan trọng trong đời sống của người Việt, mọi sinh hoạt đi lại và ăn ở của người Việt trước đây có thể nói vẫn tồn tại đến ngày nay là gắn liền với môi trường sông nước. Bắc Bộ là một vùng đất thấp, mưa nhiều, nguồn sống chính dựa vào nông nghiệp lúa nước, chi phối hoạt động sống của con người, định hình nên đặc điểm sống, sinh hoạt, tư duy, tín ngưỡng văn hóa riêng của người Việt. Sống trong môi trường sông nước đã định hình cho người Việt cổ một phương tiện đi lại thuận tiện, thích ứng với môi trường, đó là giao thông đường thủy. Các nhà khảo cổ đã khai quật được những con thuyền buồm có niên đại cách nay trên 4.000 năm ở thềm lục địa Đông Nam Á. Và trên thực tế, các phương tiện giao thông trên sông nước do người Việt tạo ra thực sự phong phú, đa dạng: bè, mảng, xuồng, thúng, ghe, nóp, thuyền. Ngay cả những cây cầu giúp qua lại các địa hình sông rạch, kênh suối của người Việt cổ cũng khá đa dạng: cầu khi, cầu tre, cầu dừa, cầu dây, cầu treo, cầu gỗ, cầu đá. Đây chính là nguyên nhân khiến cho giao thông đường bộ bị khống chế, không phát triển được. Mỗi làng là một vương quốc độc lập, tự trị, tự cung tự cấp đã giới hạn việc di chuyển xa của người dân. Điều này tạo nên một diện mạo riêng của làng xã Việt Nam, mọi quan hệ giao thương, buôn bán đều lấy bến sông làm nơi giao dịch, cho nên không lạ gì khi các đô thị Việt Nam hiện nay đều tồn tại bên cạnh một dòng sông: Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An... Trong lịch sử Việt Nam đã cho thấy sự hình thành các đô thị cổ đều là những thương cảng sông biển: Việt Trì, Hà Nội với Sông Hồng, Thanh Hóa với Sông Mã, Huế trên Sông Hương,... một trong những đặc điểm của đô thị Việt Nam khác với đô thị của Trung Quốc cũng như một số nước trong khu vực chính là sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc đô thị với

sông hồ tự nhiên. J.B. Tavemier viết về người Việt Nam vào những năm 1909 như sau: “Họ rất thích ở nước hơn là trên cạn, cho nên phần lớn sông ngòi đầy thuyền. Những thuyền đó thay cho nhà cửa của họ. Thuyền rất sạch sẽ, ngay cả họ nuôi súc vật trong đó” (Dẫn theo Đào Thân [5, tr. 213]). Sự gần gũi gắn bó đến mức dòng sông như là một phần tâm hồn, máu thịt, là cội nguồn của hạnh phúc, là quê hương, là một cõi đi về. Chính vì thế hình ảnh con sông còn dùng để biểu đạt một quy luật tất yếu của cuộc đời: Trăm sông đổ ra bể, Trăm sông đổ một ngọn nguồn. Nét nghĩa ở đây tương đồng với câu tục ngữ “Lá rụng về cội”. Bên cạnh đó, “sông” còn được dùng để biểu trưng cho một thói quen, một phong tục tập quán, một lễ thói, một uy ước của cộng đồng: “gần sông quen tiếng cá, gần núi không lạ tiếng chim”; “ao có bờ, sông có bến”

## 2.2. Hình ảnh “sông” biểu trưng cho con người, tình yêu

### 2.2.1. Hình tượng sông đặt trong tương quan tình yêu đôi lứa

Yếu tố sông nước có vai trò quan trọng trong mọi mặt đời sống của người Việt, hình thành sắc thái đa dạng của văn hóa vật chất lẫn tinh thần. Văn hóa làng của người Việt mang tính tự trị cao: phép vua thua lệ làng, mỗi làng có những quy ước (hương ước) riêng, mang tính bất biến. Giải thích cho vấn đề này đó là do làng quê Việt được bao bọc bởi lũy tre xanh kiên cố và một dòng sông ngăn cách. Tâm lý người Việt ngại xa làng, ngại sang sông: *Ra đi mẹ có dặn dò/Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua*; hay: *Lấy chồng khó giữa làng hơn lấy chồng sang thiên hạ*. Người con gái trong thơ Nguyễn Bính lỡ bước sang ngang là mang tâm lý của con chim xa tổ, lia đàn: *Chị thương chị khiếp con chim lia đàn*. Chàng trai lúc *Tương tư* (Nguyễn Bính) dẫn dôi, trách cô gái hờ hững với mình đã phủ định hoàn toàn sự xa cách không gian: *Bảo rằng cách trở đò*

*giang/Không sang là chẳng đường sang đã đành/Nhưng đây cách một đầu đình/Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?* Nói như vậy là để khẳng định rằng nói xa cách là người Việt thường dùng dòng sông, con suối, quả đồi,... nên sang sông còn gắn với sự chia cắt, với niềm ly biệt.

Dòng sông cũng là sự ngăn cách tự nhiên, nên sang sông là nhu cầu đi lại, giao lưu một cách thiết yếu. Dù sang sông bằng thuyền, ghe, xuồng, hay phà, hoặc làm cầu đều là những nỗ lực kết nối không gian. Sông nước gần gũi, thân thiết với người Việt nên nó trở thành đối tượng tâm tình như một lẽ tự nhiên: *Qua cầu than thở cùng cầu/Cầu bao nhiêu nhịp dạ em sầu bấy nhiêu*. Muốn đến với nhau thì phải có thuyền bè hoặc lần qua những chiếc cầu tre lắt léo, những chiếc cầu như thế chỉ có thể nối đôi bờ rạch nông, sông cạn chứ như Sông Hồng, Sông Đà, Sông Tiền, Sông Hậu,... thì thời đó làm sao mơ nổi chiếc cầu để “gợi niềm thân mật”. Hơn nữa, sông dài, trời rộng, đầu phải quãng nào cũng có thể làm cầu, xây bến, nào phải lúc nào cũng sẵn chuyến đò ngang. Do vậy nét biểu trưng của “sông” còn là sự xa xôi, khó khăn, cách trở.

*Cách sông nên phải lụy đò*

*Sông sâu sào vắn khó dò*

*Muốn qua thăm bạn sợ đò không đưa.*

(Ca dao - Từ điển danh ngôn)

Trong ca dao nét nghĩa biểu trưng này trở nên trữ tình lãng mạn, rạo rực, bên cạnh đó những chiếc cầu cũng mang ý nghĩa tượng trưng đặc biệt thể hiện tình yêu đôi lứa:

*Hai ta cách một con sông*

*Muốn sang anh ngã cành hồng cho sang*

*Ước gì sông rộng một gang*

*Bắc cầu giải yếm để chàng sang chơi*

*Cô kia cắt cỏ bên sông*

*Muốn sang anh ngã cành hồng cho sang.*

(Ca dao Nam Bộ)

Chiếc cầu cành hồng chỉ có trong trí tưởng tượng, mang tính ước lệ, có khi chiếc cầu được bắc bởi một cành trầm:

*Cách nhau có một con đằm,  
Muốn sang anh bẻ cành trầm cho sang  
Cành trầm lá dọc, lá ngang,  
Đố người bên ấy bước sang cành trầm.*

(Ca dao Nam Bộ)

Từ cây rau mồng tơi phổ biến ở nông thôn, các chàng trai bình dân xưa bắc chiếc cầu mồng tơi qua sông mời cô gái sang chơi. Lời đáp lại của cô gái hơn cả tuyệt vời:

*Gần đây mà chẳng sang chơi  
Để anh ngắt ngọn mồng tơi bắc cầu.*

(Ca dao Nam Bộ)

Cách trở đò ngang không chỉ là khoảng cách không gian mà nó còn hiện hữu trong nỗi nhớ nhung và khát vọng gặp gỡ của lứa đôi yêu nhau và họ đã “sang sông” bằng những hình ảnh cây cầu thật nên thơ như sợi chỉ, cành hồng, dải yếm.

*Sông cách sông, thủy cách thủy  
Em se sợi chỉ em bắc cây cầu  
Đôi ta cách một con đằm  
Muốn sang anh bẻ cành trầm cho sang.  
Hai ta cách một con sông  
Muốn sang anh ngả cành hồng cho sang.  
Ước gì sông rộng một gang*

*Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi.*

(Mã Giang Lân, *Tục ngữ và ca dao Việt Nam*)

Họ nói về tình yêu mộc mạc giản dị, chẳng cần trau chuốt, giàu sang, đôi trai gái cứ tự nhiên mà đến với nhau dù khoảng cách có mấy xa xôi, dù hoàn cảnh có mấy khác biệt. Nhưng cần gì hơn là trái tim son sắt luôn hướng về nhau, về ước mơ tình yêu đôi lứa không gì ngăn cách trở. Chủ thể chữ tình cất

lên lời mong ước “ước gì sông rộng một gang” vì con sông cách trở lứa đôi nên em và chàng khó gặp gỡ. Bởi vậy cô gái ước rằng sông ấy chỉ rộng “một gang”, sông mà rộng chỉ một gang là cách nói cường điệu tạo nên sự vô lý thú vị, vô lý cho nên mới phải “ước”. Sự vô lý trong điều mơ ước diễn tả điều có lý trong tình yêu, cô gái ước sông ấy nhỏ hay ước rằng khoảng cách đôi lứa không còn nữa, chàng và ta có thể gần bên nhau mà thỏa nỗi nhớ nhung. Ước sông rộng một gang để cô gái “Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi”. Cầu dải yếm là chiếc cầu gợi cảm nhất, là vật thân thiết, rất riêng tư của người con gái và cô ta cũng chỉ bắc cho một người duy nhất, như vậy chiếc cầu bắc qua sông trở thành biểu tượng đẹp trong việc thể hiện tình yêu đôi lứa.

### 2.2.2. Hình tượng sông đặt trong tương quan tình cảm vợ chồng

Sông thuộc loại thiên nhiên lớn, đứng trước thiên nhiên lớn con người cảm thấy mình trở nên nhỏ bé. Tầm vóc lớn lao của sông được làm cơ sở chứng minh cho sự bền vững:

*Biển cạn, sông cạn, lòng qua không cạn  
Núi lở, non mòn, nghĩa bạn không quên.  
Ai đem con sáo sang sông, để cho con sáo  
sổ lồng sáo bay*

*Vai mang khăn gói sang sông, mẹ kêu em  
dạ, thương chồng phải theo.*

(Ca dao - *Từ điển danh ngôn*)

Sông nước ăn sâu vào máu thịt con người, và điều này được phát tiết trong ngôn ngữ như một bằng chứng xác quyết nhất. Để mong muốn điều thuận lợi, bình an người Việt nói “thuận buồm xuôi gió”, để chỉ sự hòa hợp, đồng tâm hiệp lực của vợ chồng không hình ảnh nào đẹp đẽ và lớn lao như “thuận vợ thuận chồng tát biển đông cũng cạn”.

Hình ảnh “đầu sông, cuối sông” là hình ảnh quá quen thuộc đối với người Việt Nam, thế

nhưng sự xa xôi cách trở không thể ngăn nổi ý chí, nghị lực tình cảm con người, khó khăn trở ngại là sự thử thách tinh thần, là thước đo tinh sức mạnh của ý chí và khí phách con người. “Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo”,...

### 2.2.3. Hình tượng sông đặt trong tương quan tình thầy trò

Sông không chỉ thể hiện tình yêu đôi lứa, tình cảm vợ chồng mà nó còn thể hiện tình cảm tôn kính giữa học trò đối với người Thầy, sông rất quan trọng nên người đưa đò được đề cao “sông sông thì phải lụy đò”. Người Thầy giáo trong xã hội được xem như người lái đò, theo tháng năm họ miệt mài bền bỉ đưa biết bao thế hệ đến bến bờ tri thức. Và mỗi người dân cũng ý thức rất rõ điều đó, để tương lai con em mình tươi sáng, họ cũng phải “xây cầu, bắc cầu”:

*Muốn sang thì bắc cầu kiều*

*Muốn con hay chữ phải yêu mến thầy*

(*Hương hoa đất nước*, 1949, chữ Quốc ngữ)

### 3. Kết luận

“Sông” là biểu tượng nghệ thuật tiềm tàng, tùy thuộc vào phương thức miêu tả sông như thế nào trong mỗi câu mà sông có khả năng biểu trưng hóa nghệ thuật khác nhau. Cơ sở hình thành tục ngữ ca dao chính là nét tương đồng nào đó giữa sông và đối tượng được biểu hiện. Tác giả dân gian cũng chú ý đến nghĩa vật thể của sông, nhưng chủ yếu là chú ý đến nghĩa biểu trưng nghệ thuật của nó. Một ý nghĩa thẩm mỹ của sông được quy định bởi một đặc tính tự nhiên nào đó của chính nó. Có một mối liên hệ chặt chẽ giữa các ý nghĩa thẩm mỹ của sông và điều đó tạo nên sự thống

nhất về mặt ngữ nghĩa của hình tượng trong quá trình biểu trưng hóa nghệ thuật khi sông cùng xuất hiện với một yếu tố thiên nhiên khác, trong những mối quan hệ nhất định, nó đạt tới những ý nghĩa thẩm mỹ đa dạng hơn. Hiện tượng song hợp này cũng thường phổ biến trong ca dao dân ca trữ tình nói chung, tạo nên những mô típ có tính truyền thống góp phần làm phong phú thêm tiến trình phát triển chung của tục ngữ, ca dao dân ca Việt Nam. Hơn nữa, qua tục ngữ ca dao, chúng ta còn thấy được khả năng sáng tạo, liên tưởng vô cùng phong phú của người Việt cũng như sự giàu đẹp của tiếng nói dân tộc. Những nét phác thảo về nét nghĩa biểu trưng của “sông” đã phần nào chứng minh điều đó.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Trì, *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
- [2] Tạ Đức, *Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn*, Hội Dân tộc học, Hà Nội, 1999.
- [3] Nguyễn Thái Hòa, *Tục ngữ Việt Nam - Cấu trúc và thi pháp*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
- [4] Nguyễn Xuân Kính (Chủ biên), *Kho tàng ca dao Việt Nam*, Tập 4, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1995.
- [5] Đào Thân, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
- [6] Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- [7] Hoàng Trinh, *Từ kí hiệu học đến thi pháp học*, Nxb. Đà Nẵng, 1997.
- [8] Lê Văn Viễn, *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1984.
- [9] Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê Chủ biên), Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2003.